

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ IDP

Địa chỉ: Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		842.108.707.585	739.397.241.589	4.902.547.827.551	3.916.078.142.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(372.095.642.435)	(268.820.429.704)	75.462.413.862	80.108.334.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.214.204.350.020	1.008.217.671.293	4.827.085.413.689	3.835.969.807.471
4. Giá vốn hàng bán	11		672.256.473.360	595.658.117.318	2.744.021.307.020	2.263.165.127.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		541.947.876.660	412.559.553.975	2.083.064.106.669	1.572.804.679.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.397.100.447	15.995.028.666	74.623.906.404	57.994.014.747
7. Chi phí tài chính	22		7.148.731.824	4.648.103.463	27.484.455.429	38.871.864.888
8. Chi phí bán hàng	25		194.991.376.673	172.131.628.703	989.177.057.588	965.040.872.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.281.019.107	13.847.421.900	102.577.625.839	83.061.586.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		359.923.849.503	237.927.428.575	1.038.448.874.217	543.824.371.177
11. Thu nhập khác	31		938.924.762	1.459.503.737	3.626.075.592	5.252.365.626
12. Chi phí khác	32		276.768.056	2.624.627.519	464.254.522	3.131.405.341
13. Lợi nhuận khác	40		662.156.706	(1.165.123.782)	3.161.821.070	2.120.960.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		360.586.006.209	236.762.304.793	1.041.610.695.287	545.945.331.462
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		81.646.815.595	44.134.013.467	218.800.368.221	44.134.013.467
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		278.939.190.614	192.628.291.326	822.810.327.066	501.811.317.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng



Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

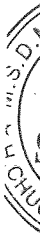
Đặng Phạm Minh Loan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.924.351.815.448	1.371.833.185.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.354.327.793	16.121.435.661
1. Tiền	111		20.354.327.793	16.121.435.661
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.207.255.584.370	810.062.465.752
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.207.255.584.370	810.062.465.752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.412.330.607	217.288.554.586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		84.297.295.844	111.373.990.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.581.535.475	56.687.637.123
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	23.790.980.000
4. Các khoản phải thu khác	136		34.533.499.288	25.435.946.695
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		340.545.159.440	307.433.832.075
1. Hàng tồn kho	141		345.771.230.378	309.486.708.095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.226.070.938)	(2.052.876.020)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.784.413.238	20.926.897.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.236.291.437	6.185.820.262
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		548.121.801	14.597.634.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	143.443.396
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.038.107.826.052	790.116.040.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204.524.316.694	31.273.893.207
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	30.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		204.524.316.694	1.273.893.207
II. Tài sản cố định	220		773.471.993.492	472.335.174.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221		770.413.464.550	466.613.203.684
<i>Nguyên giá</i>	222		1.354.346.292.463	932.752.025.378
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(583.932.827.913)	(466.138.821.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.058.528.942	5.721.970.618
<i>Nguyên giá</i>	228		15.523.770.762	15.523.770.762
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(12.465.241.820)	(9.801.800.144)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.432.808.445	176.395.764.555
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		17.432.808.445	176.395.764.555
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		131.250.000	70.131.250.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		131.250.000	131.250.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	70.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.547.457.421	39.979.958.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.547.457.421	39.979.958.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.962.459.641.500	2.161.949.226.277



Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế

Km 29 Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.641.665.247.325	1.369.237.799.167
I. Nợ ngắn hạn	310		1.641.665.247.325	1.367.437.799.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		506.460.804.060	433.389.966.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.355.641.910	66.977.929.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		96.479.712.723	45.279.700.535
4. Phải trả người lao động	314		50.296.815.602	56.191.240.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		382.618.092.846	281.692.508.113
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	909.589.042
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		9.211.261.374	6.236.038.924
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		541.562.952.380	475.080.859.069
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.679.966.430	1.679.966.430
II. Nợ dài hạn	330		-	1.800.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	1.800.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.320.794.394.175	792.711.427.110
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.320.794.394.175	792.711.427.110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.454.720.000	589.454.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		275.323.280.000	275.323.280.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.150.000.000	5.150.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		450.866.394.175	(77.216.572.890)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.962.459.641.500	2.161.949.226.277

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thắng

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Dặng Phạm Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01		1.041.610.695.287	549.702.669.148
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		123.843.574.411	79.613.289.097
- Các khoản dự phòng	03		3.173.194.918	(12.556.290.066)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3.125.146.197)	(2.661.504.208)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.714.514.203)	(28.731.885.299)
- Chi phí lãi vay	06		19.765.095.933	20.400.366.475
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.127.552.900.149	605.766.645.147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(155.404.979.491)	(171.203.568.616)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.470.179.021)	(144.548.943.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		69.034.464.242	379.583.203.175
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		51.292.500	(11.927.540.182)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.846.094.194)	(56.349.704.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(166.855.146.768)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		783.062.257.417	601.320.091.813
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(442.770.332.326)	(227.264.046.943)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.090.911.196	650.004.546
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(863.853.445.752)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		117.000.000.000	90.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.599.597.775	35.582.217.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(266.079.823.355)	(964.885.270.789)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	331.778.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.196.039.354.010	2.659.856.529.470
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.413.407.213.005)	(2.624.066.769.504)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(294.727.360.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(512.095.218.995)	367.567.759.966
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.887.215.067	4.002.580.990
Tiền đầu năm	60		16.121.435.661	11.566.643.165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(654.322.935)	552.211.506
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20.354.327.793	16.121.435.661

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022
 Tổng Giám Đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Đặng Phạm Minh Loan

Đơn vị: Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế
Địa chỉ: Km29, Quốc lộ 6, Trường Yên, Chương Mỹ, Hà Nội

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
 - Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
 - Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 1 Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế Địa chỉ: Số 15 đường Tây Hồ, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội GCN: 0500463609-003 CQT QL: Chi cục Thuế Tp Hà Nội
- 2 Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-004 CQT QL: Chi cục Thuế quận 1
- 3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bàu tre - xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013 CQT QL: Chi cục Thuế huyện Củ Chi Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- 4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, Tp Hà Nội GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013 CQT QL: Chi cục Thuế TP Hà Nội Đơn vị hạch toán Phụ thuộc
- 5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá tại ngày kết thúc niên độ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư không quá ba tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chi ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư Tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi, đánh giá lại Ngày 31 tháng 12 năm 2021 khi lập Báo cáo tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng Tuân thủ thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử có tài Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ ghi làm tăng công năng hay thời gian sử dụng của tài sản
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được phân bổ trong kỳ không quá 36 tháng Phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý Chi phí trả trước ngắn hạn có thời gian phân bổ dưới 12 tháng Chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 12 đến 36 tháng

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và được phân loại ngắn hạn và dài hạn, các yếu tố khác và đánh giá lại Ngày 31 tháng 12 năm 2021 khi lập Báo cáo tài chính

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí thường xuyên: chi phí điện, nước, thuê đất, thuê xe, kiểm toán Các chi phí đang thực hiện: Marketing, chi phí bán hàng, chi phí lương

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" Dự phòng phải trả được lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo mệnh giá cổ phiếu nhân số lượng cổ phiếu thực bán; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2021 phần lợi nhuận chưa phân chia

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không

- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền Lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản Lãi đầu tư nhận được từ các khoản Lãi đầu tư dồn tích trước Khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát; chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên do

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) Nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại ghi nhận theo giá bán của hàng bán bị trả lại và các khoản chiết khấu khuyến mại kèm theo

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, đánh giá lại gốc ngoại tệ Ngày 30 tháng 06 năm 2021

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Tiền mặt	370.634.566	491.008.607
- Tiền gửi ngân hàng	19.983.693.227	15.630.427.054
Cộng	20.354.327.793	16.121.435.661

02 Các khoản đầu tư tài chính
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.207.255.584.370	1.207.255.584.370	810.062.465.752	810.062.465.752
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)			70.000.000.000	70.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.207.255.584.370	1.207.255.584.370	880.062.465.752	880.062.465.752

03 Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	84.297.295.844	111.373.990.768

04 Phải thu khác

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	34.533.499.288		25.435.946.695	
Phải thu khác từ các bên liên quan				
Phải thu lãi	15.890.537.503		17.866.532.271	
Tam ứng cho nhân viên	17.072.190.529		7.569.414.424	
Khác	1.570.771.256			
b) Dài hạn:	204.524.316.694		1.273.893.207	
Phải thu dài hạn khác	204.524.316.694		1.273.893.207	
Cộng	239.057.815.982		26.709.839.902	

05 Hàng tồn kho

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	164.436.912.365	(5.226.070.938)	142.538.154.851	(2.052.876.020)
- Công cụ, dụng cụ	13.859.379.421		9.832.388.902	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			4.506.600	
- Thành phẩm	87.771.933.100		118.779.739.517	
- Hàng hóa	8.410.127.294		3.216.707.038	
- Hàng mua đang đi trên đường	71.292.878.198		35.115.211.187	
Cộng	345.771.230.378	(5.226.070.938)	309.486.708.095	(2.052.876.020)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB:	17.432.808.445	176.395.764.555
Cộng	17.432.808.445	176.395.764.555

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	191.816.060.997	707.955.146.838	6.884.786.656	25.537.040.731	558.990.156	932.752.025.378
Mua trong năm	17.560.574.450	404.033.692.635				421.594.267.085
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021	209.376.635.447	1.111.988.839.473	6.884.786.656	25.537.040.731	558.990.156	1.354.346.292.463
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	(61.313.488.882)	(384.969.407.156)	-	1.278.464.747	-	466.138.821.694
Khấu hao trong năm	-	21.286.639.624	-	1.102.079.736	-	117.794.006.352
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(82.600.128.506)	478.349.217.838	-	2.380.544.483	-	583.932.827.869
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	130.502.572.115	322.985.739.682	5.606.321.909	7.465.895.950	52.674.028	466.613.203.684
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021	126.776.506.941	633.639.621.635	4.504.242.173	5.493.093.668	-	770.413.464.550

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				3.116.305	14.606.813.657		913.840.800	15.523.770.762
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				3.116.305	14.606.813.657		913.840.800	15.523.770.762
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				(3.116.305)	(8.926.688.479)		(871.995.360)	(9.801.800.144)
Khấu hao trong năm					(2.621.596.236)		(41.845.440)	(2.663.441.676)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				(3.116.305)	(11.548.284.715)		(913.840.800)	(12.465.241.820)
Giá trị còn lại								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					5.680.125.178		41.845.440	5.721.970.618
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					3.058.528.942			3.058.528.942

09 Chi phí trả trước

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
a) Ngắn hạn	5.236.291.437	6.185.820.262
Chi phí quảng cáo	3.025.650.000	5.769.467.293
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	953.914.165	137.403.000
Khác	1.256.727.273	278.949.969
b) Dài hạn	42.547.457.421	39.979.958.272
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	19.974.093.112	20.493.650.440
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vi	15.846.579.255	15.846.579.255
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	288.113.962	193.184.232
Chi phí thuê văn phòng	1.835.563.070	2.661.566.456
Khác	4.603.108.022	784.977.889
Cộng	47.783.748.858	46.165.778.534

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn	541.562.952.380	475.080.859.069
Cộng	541.562.952.380	475.080.859.069

11 Phải trả người bán

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	506.460.804.060	506.460.804.060	433.389.966.483	433.389.966.483
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
- Thuế giá trị gia tăng		1.832.650.655		(14.597.634.209)
- Thuế xuất nhập khẩu		(3.468.197.277)		(143.443.396)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		121.602.486.418		44.134.013.467
- Thuế thu nhập cá nhân		2.077.808.573		1.145.687.068
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		(41.784.149)		
Cộng		96.479.712.723		30.538.622.930

13 Chi phí phải trả

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí quảng cáo		137.064.256.673
Chi phí hỗ trợ bán hàng		126.801.797.638
Lương, thưởng cho nhân viên		3.787.228.702
Chi phí vận chuyển		567.436.976
Chi phí lãi vay		289.116.730
Khác		13.182.671.394
Cộng	382.618.092.846	281.692.508.113

14 Phải trả khác

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
a) Ngắn hạn		
- Ký quỹ, ký cược	5.868.088.887	3.864.200.759
- KPCD, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	5.635.562.900	1.923.314.802
- Khác	(2.292.390.413)	448.523.363
Cộng	9.211.261.374	6.236.038.924
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		1.800.000.000
- Khác		
Cộng		1.800.000.000

15 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Doanh thu chưa thực hiện	-	909.589.042
Cộng	-	0

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2021	589.454.720.000	275.323.280.000		5.150.000.000		(77.216.572.890)		792.711.427.110
- Lãi trong năm nay						249.143.776.451		249.143.776.451
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2021	589.454.720.000	275.323.280.000		5.150.000.000		171.927.203.561		1.041.855.203.561

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	589.454.720.000	589.454.720.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	589.454.720.000	589.454.720.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không phát sinh

d Cổ phiếu

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Cổ phiếu phổ thông	58.945.472	58.945.472

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000/ Cổ phiếu

- d- Cổ tức: Không phát sinh
 e- Các quỹ của doanh nghiệp
 - Quỹ đầu tư phát triển: 5150000000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4.899.049.036.034	3.903.121.842.425
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	3.498.791.517	12.956.299.733
- Doanh thu bán bất động sản đầu tư		
Cộng	4.902.547.827.551	3.916.078.142.158

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Chiết khấu thương mại	75.462.413.862	78.001.495.308
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		2.106.839.379
Cộng	75.462.413.862	80.108.334.687

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.743.506.145.085	2.251.761.809.512
Giá vốn của hàng hóa đã bán	515.161.935	11.403.317.490
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2.744.021.307.020	2.263.165.127.002

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.762.703.217	39.790.740.101
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.644.600.024	8.380.162.332
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5.067.781.616	
Lãi từ chiết khấu thanh toán	7.148.821.547	9.823.112.314
Khác		
Cộng	74.623.906.404	57.994.014.747

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi tiền vay	19.765.095.933	20.400.366.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.719.359.496	18.105.217.537
Chi phí tài chính khác		366.280.876
Cộng	27.484.455.429	38.871.864.888

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Thu nhập khác	3.626.075.592	5.252.365.626
Cộng	3.626.075.592	5.252.365.626

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Chi phí khác	464.254.522	3.131.405.341
Cộng	464.254.522	3.131.405.341

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Chi phí bán hàng	989.177.057.588	965.040.872.247
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	102.577.625.839	83.061.586.404

IX- Những thông tin khác


1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thắng

Ngày 20 tháng 01 năm 2022
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Phạm Minh Loan



